

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

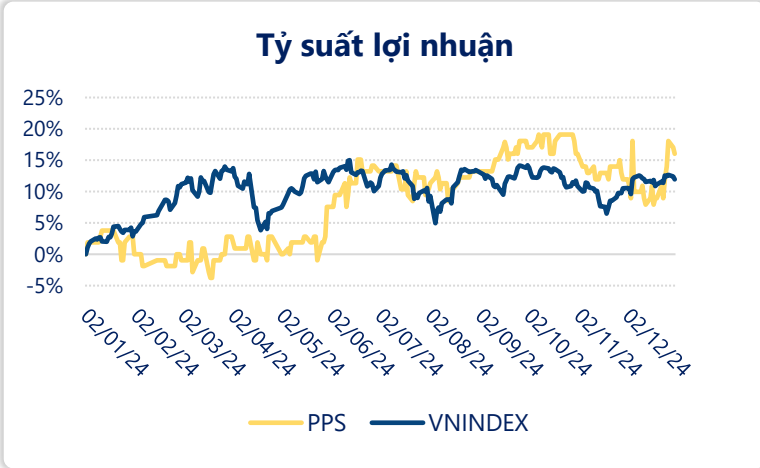
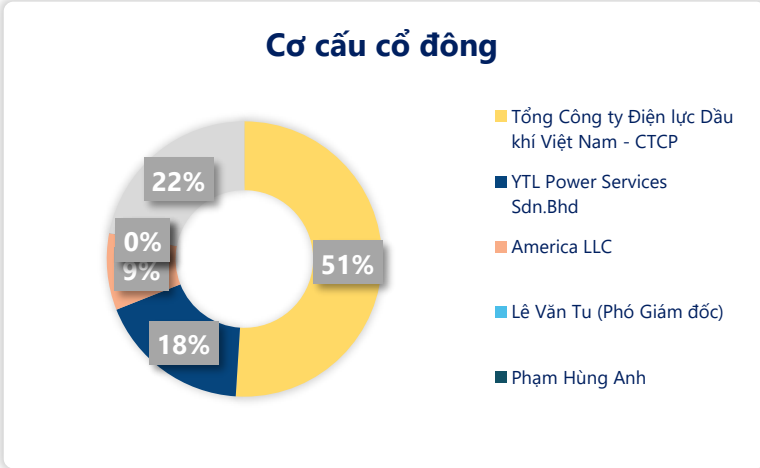
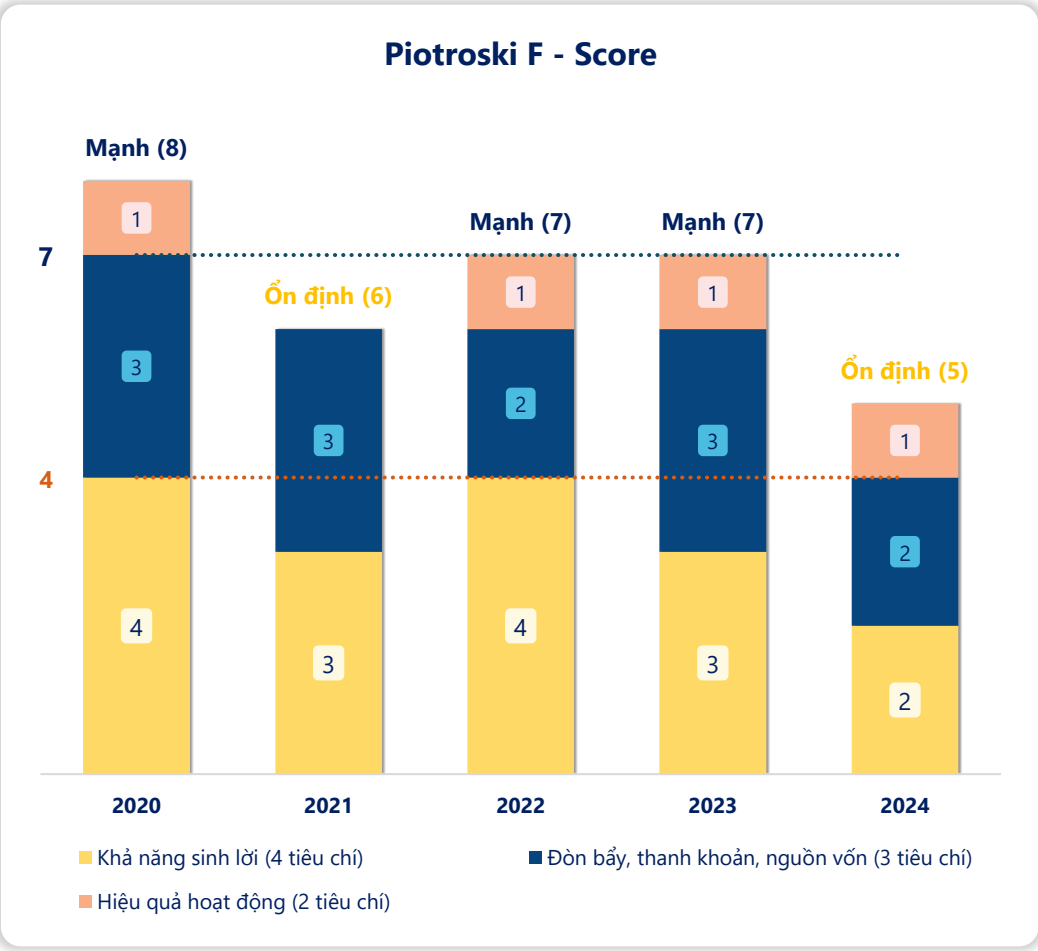
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	-1.7%	2.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
373	YoY
tỷ VNĐ	▲ 69.0
	▲ 22.7%

LN sau thuế	2024
18.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.90
	▲ 5.1%

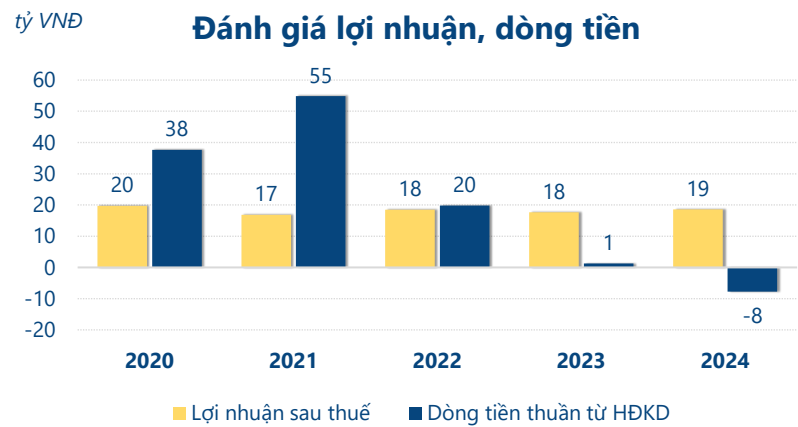
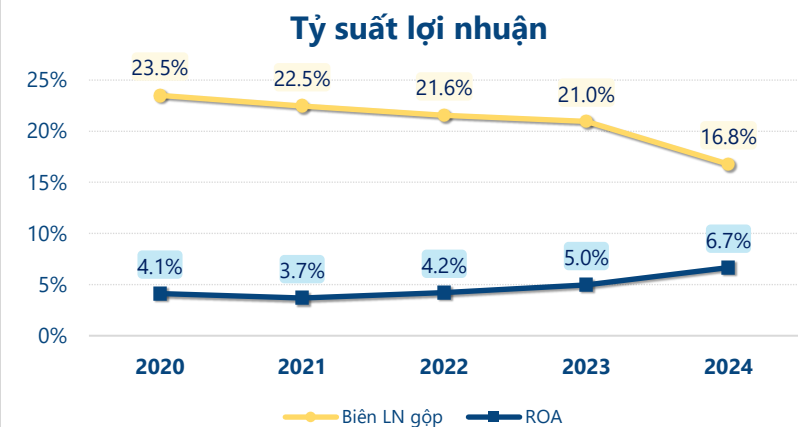
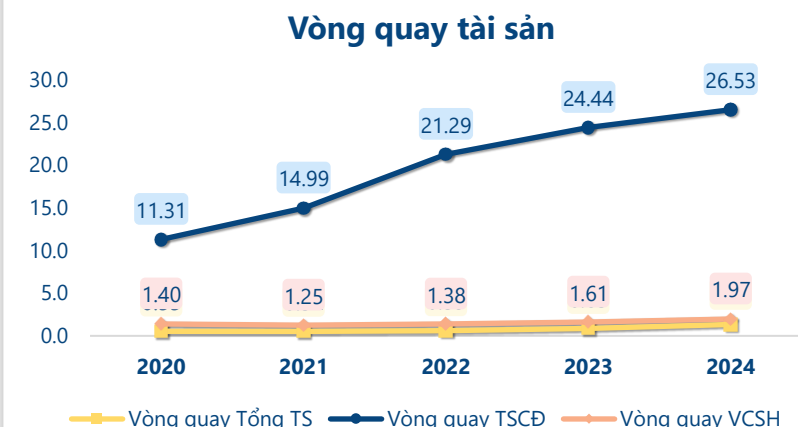


Năm 2024, F-Score của PPS đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

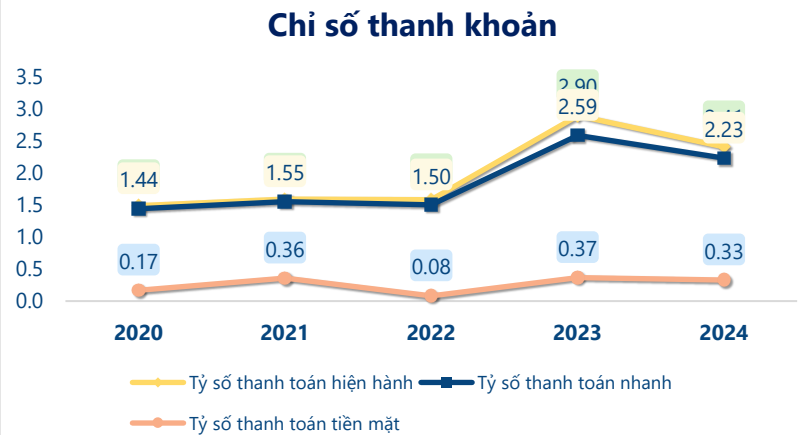
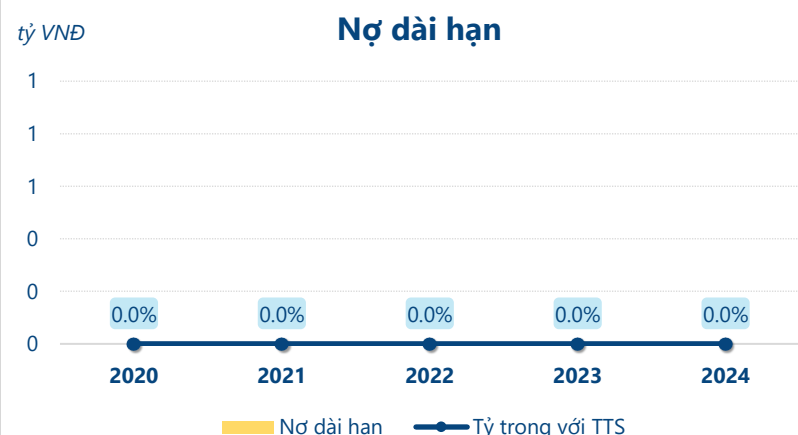
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PPS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	292	266	9.6%
Tài sản ngắn hạn	247	224	10.0%
Tiền và tương đương tiền	33.9	28.4	19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	59.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	163	107	51.4%
Hàng tồn kho	17.7	23.9	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	5.25	-99.6%
Tài sản dài hạn	44.8	41.5	7.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	14.8	13.3	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.9	23.2	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	77.5	32.1%
Nợ ngắn hạn	102	77.5	32.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	28.4	61.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	189	188	0.4%
Vốn chủ sở hữu	189	188	0.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	262	237	260	304	373
Giá vốn hàng bán	201	184	204	240	310
Lợi nhuận gộp	61.7	53.3	56.0	63.6	62.5
Doanh thu HĐTC	1.76	2.12	5.51	6.60	3.94
Chi phí TC	0.05	0.13	0.16	0.07	0.12
Chi phí lãi vay	0	0	0.01	0	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.3	34.3	40.0	44.2	41.8
LN thuần từ HĐKD	23.1	21.0	21.4	26.0	24.5
Lợi nhuận khác	1.67	0.02	1.87	-2.10	-0.56
LN trước thuế	24.8	21.0	23.2	23.9	24.0
Lợi nhuận sau thuế	19.7	16.8	18.5	17.7	18.6
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	16.8	18.5	17.7	18.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.7	54.9	19.8	1.26	-7.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	-1.06	-72.8	21.0	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	-16.3	-13.4	-14.7	-13.9
Tiền đầu kỳ	31.9	49.7	87.3	20.9	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	17.8	37.5	-66.4	7.51	5.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.7	87.3	20.9	28.4	33.9